

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 0702...3/2025/CBTT-TDG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness**

Bắc Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Bacgiang, February 07, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi /To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Viet Yen town, Bac Giang province
- Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
- Fax: 0204.3661.311
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng năm 2024, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 và giải trình chênh lệch số liệu.
Contents of disclosure: Separate financial statements 2024, Consolidated financial statements 2024 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in 2024.
- Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./



We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng năm 2024;
Separate financial statements 2024;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024;
Consolidated financial statements 2024;
- Giải trình chênh lệch số liệu.
Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in 2024

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY**



LÊ MINH HIẾU



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness

-----*-----

Bắc Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Bacgiang, February 07, 2025

Số/No: 070/2025/CV-TDG

Vv: Giải trình biến động LNST năm 2024 so
với năm 2023

Ref: Explanation of changes in profit after tax
in 2024 compared to 2023

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nénh – Thị xã Việt Yên –
Tỉnh Bắc Giang
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Viet Yen town, Bac Giang
province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

*Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting
period changes by 10% or more compared to the same period last year.*

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/ On the separate financial statements**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh
doanh năm 2024 theo Báo cáo tài chính Riêng là 5.667.218.009 đồng, tăng so với cùng
kỳ năm 2023 (tăng 48,9%) với nguyên nhân chính là do chi phí bán hàng và chi phí quản
lý doanh nghiệp giảm mạnh, cụ thể :



Profit after corporate income tax in the 2024 Business Performance Report according to the Separate Financial Statement is VND 5.667.218.009, an increase compared to the same period in 2023 (up 48,9%) mainly due to a sharp decrease in selling expenses and business management expenses, specifically:

- Chi phí bán hàng giảm từ 31.844.958.753 đồng xuống 21.588.654.172 đồng (giảm 32,2%)
Selling expenses decreased from VND 31.844.958.753 to VND 21.588.654.172 (down 32,2%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm từ 5.445.000.287 đồng xuống 4.778.836.978 đồng (giảm 12,2%)
Business management costs decreased from VND 5.445.000.287 to VND 4.778.836.978 (down 12,2%)

❖ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ On the Consolidated Financial Statements

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là 5.658.226.259 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 48,67%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the 2024 Business Performance Report according to the Consolidated Financial Statements is VND 5.658.226.259, an increase compared to the same period in 2023 (up 48,67%) mainly due to a sharp decrease in cost of goods sold, selling expenses and administrative expenses, specifically:

- Chi phí bán hàng giảm từ 31.844.958.753 đồng xuống 21.588.654.172 đồng (giảm 32,2%)
Selling expenses decreased from VND 31.844.958.753 to VND 21.588.654.172 (down 32,2%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm từ 5.445.000.287 đồng xuống 4.787.189.128 đồng (giảm 12,08%)
Business management costs decreased from VND 5.445.000.287 to VND 4.787.189.128 (down 12,08%)

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 25 ngày 05/11/2024.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại : (84-204) 2244.903

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 của Công ty là 232.427.320.000 VND, tương đương với 23.242.732 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT		17/05/2024
	Phó Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát Công ty:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- Ông Võ Anh Thái – Phó Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 01/10/1962; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001062000466 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 07/11/2022).
- Ông Lê Minh Hiếu – Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001075002300 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021).
- Ông Trương Đình Hải – Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 25/02/1977; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001077020768 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 14/04/2023).
- Ông Đinh Phú Minh – Phó Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 12/11/1979; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 030079000047 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 12/11/2019).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025



Số: 049/2025/BCKTR-PB.00553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ động, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN VĂN VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5023-2025-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.604.780.660	394.685.923.190
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.787.538.502	12.585.624.203
1. Tiền	111		48.787.538.502	12.585.624.203
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	38.965.825.600	42.886.060.400
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.965.825.600	42.886.060.400
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.512.103.011	107.846.554.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	185.478.521.443	93.447.582.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	33.543.997.346	12.446.119.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.489.584.222	1.952.852.536
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	193.100.615.136	221.414.034.847
1. Hàng tồn kho	141		193.100.615.136	221.414.034.847
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		4.238.698.411	9.953.649.523
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.238.698.411	9.952.882.261
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	767.262
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.567.724.477	259.599.499.680
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	60.000.000	60.000.000
II/ Tài sản cố định	220		12.740.612.876	13.704.567.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	11.239.107.064	11.944.880.260
- Nguyên giá	222		25.845.493.202	25.845.493.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.606.386.138)	(13.900.612.942)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.419.999.992	1.678.181.816
- Nguyên giá	225		1.807.272.727	1.807.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(387.272.735)	(129.090.911)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	56.636.026.339	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.636.026.339	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	62.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		224.131.085.262	185.834.931.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	224.131.085.262	185.834.931.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		861.172.505.137	654.285.422.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		616.906.911.965	415.687.047.707
I/ Nợ ngắn hạn	310		477.355.475.938	371.158.051.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	127.741.953.394	81.697.257.778
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.026.088.104	367.301.267
3. Phải trả người lao động	314		124.450.150	134.345.651
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.730.695.582	822.096.049
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	1.253.826.000	1.198.000.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	-	132.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	345.478.462.708	286.807.050.000
II/ Nợ dài hạn	330		139.551.436.027	44.528.996.072
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	718.860.240	718.860.240
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	138.832.575.787	43.810.135.832
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.265.593.172	238.598.375.163
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	244.265.593.172	238.598.375.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.427.320.000	193.691.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.427.320.000	193.691.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.838.273.172	44.906.655.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.171.055.163	41.100.708.302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.667.218.009	3.805.946.861
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		861.172.505.137	654.285.422.870



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.409.254.118.076	1.285.881.480.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.067.652.101	69.576.205.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.169.567.965	1.821.868.840
7. Chi phí tài chính	22	6.4	30.294.630.276	28.964.163.139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.075.766.122	28.719.163.139
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	21.588.654.172	31.844.958.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.778.836.978	5.445.000.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.575.098.640	5.143.951.921
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.020.150.801	5.001
12. Chi phí khác	32	6.8	2.911.290.423	968.727.794
13. Lợi nhuận khác	40		(891.139.622)	(968.722.793)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.683.959.018	4.175.229.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.016.741.009	369.282.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.667.218.009	3.805.946.861



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc
 Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.683.959.018	4.175.229.128
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	963.955.020	834.864.108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.189.718.766)	(1.821.868.840)
- Chi phí lãi vay	06	30.075.766.122	28.719.163.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.533.961.394	31.907.387.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(74.258.222.523)	76.545.372.249
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.313.419.711	(77.915.792.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	44.988.177.457	1.448.872.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38.296.153.478)	(4.888.794.113)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.167.166.589)	(28.717.598.414)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(367.301.267)	(2.881.655.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.253.285.295)	(4.502.209.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.523.662.339)	(1.807.272.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.100.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(60.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.545.063.606	17.151.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.878.598.733)	(67.890.121.027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	9.223.410.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.028.393.984.182	868.170.010.957
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(874.700.131.519)	(802.025.797.957)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(360.054.336)	(1.114.720.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	153.333.798.327	74.252.902.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nính, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	36.201.914.299	1.860.572.269
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.585.624.203	10.725.051.934
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>48.787.538.502</u>	<u>12.585.624.203</u>



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") - được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 25 ngày 05/11/2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 của Công ty là 232.427.320.000 VND, tương đương với 23.242.732 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán khí đốt và các sản phẩm liên quan: Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Buôn bán sắt thép: Kinh doanh sắt thép các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global.

1.6 Cấu trúc của Công ty

Chi nhánh	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	29 Giang Văn Minh, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng trệt, 114 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	20%	20%	20%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.8 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hoá là khí hoá lỏng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hàng hoá là thép các loại và thành phẩm vỏ bình gas được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Vỏ bình gas

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của Bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Một khoản đầu tư được coi là nắm quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ đi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hoặc thoả thuận;

Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đa số thành viên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại Công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Power Trade	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.851.339.514	4.927.308.132
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.936.198.988	7.658.316.071
Cộng	<u>48.787.538.502</u>	<u>12.585.624.203</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	38.965.825.600	38.965.825.600	42.886.060.400	42.886.060.400
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	38.965.825.600	38.965.825.600	42.886.060.400	42.886.060.400
Cộng	38.965.825.600	38.965.825.600	42.886.060.400	42.886.060.400

- (i) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất 6,1%/năm, lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2024, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	2.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000	-	(i)
Cộng	62.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình hình hoạt động
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	185.478.521.443	-	93.447.582.481	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	-	-	30.466.547.996	-
Công ty TNHH Thương mại sản xuất sắt thép Đình Khang	-	-	11.336.351.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình IPC	11.693.517.000	-	18.191.836.740	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Thái Lan	-	-	12.928.245.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn IPC	34.732.788.145	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kết cấu thép IPC	25.866.765.166	-	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thúc Triều	38.980.132.640	-	-	-
Các khách hàng khác	74.205.318.492	-	20.524.601.345	-
Cộng	185.478.521.443	-	93.447.582.481	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	33.543.997.346	-	12.446.119.200	-
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Ân	-	-	12.100.000.000	-
Công Ty TNHH Kinh Doanh Và Xây Dựng Hải Yên (i)	31.887.636.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.656.361.346	-	346.119.200	-
Cộng	33.543.997.346	-	12.446.119.200	-

- (i) Đây là khoản trả trước theo điều khoản hợp đồng số 86/2024/HĐTC/TDG-HY ngày 16/09/2024 cho nhà thầu thực hiện thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	1.489.584.222	-	1.952.852.536	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.758.498	-	8.833.463	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.479.036.900	-	1.854.532.541	-
Phải thu khác	1.788.824	-	89.486.532	-
Cộng	1.489.584.222	-	1.952.852.536	-

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-	60.000.000	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	-	-	108.292.501.268	-
Hàng hoá	193.100.615.136	-	113.121.533.579	-
Cộng	193.100.615.136	-	221.414.034.847	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ (i)	224.131.085.262	185.834.931.784
Cộng	224.131.085.262	185.834.931.784

(i) Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 185.834.931.784 VND.
- Vỏ bình gas mới đưa vào sử dụng trong năm: 75.312.081.601 VND.
- Số phân bổ trong năm: 37.015.928.123 VND.
- Số dư cuối năm: 224.131.085.262 VND.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	17.946.189.677	7.324.291.403	575.012.122	25.845.493.202
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>17.946.189.677</u>	<u>7.324.291.403</u>	<u>575.012.122</u>	<u>25.845.493.202</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	6.912.042.788	6.550.791.357	437.778.797	13.900.612.942
Khấu hao trong năm	476.039.869	181.999.992	47.733.335	705.773.196
Tại ngày 31/12/2024	<u>7.388.082.657</u>	<u>6.732.791.349</u>	<u>485.512.132</u>	<u>14.606.386.138</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	11.034.146.889	773.500.046	137.233.325	11.944.880.260
Tại ngày 31/12/2024	<u>10.558.107.020</u>	<u>591.500.054</u>	<u>89.499.990</u>	<u>11.239.107.064</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2024	4.789.296.019	5.504.291.403	288.612.121	10.582.199.543
Tại ngày 31/12/2024	<u>4.789.296.019</u>	<u>5.504.291.403</u>	<u>288.612.121</u>	<u>10.582.199.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.807.272.727	1.807.272.727
Tại ngày 31/12/2024	<u>1.807.272.727</u>	<u>1.807.272.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	129.090.911	129.090.911
Khấu hao trong năm	258.181.824	258.181.824
Tại ngày 31/12/2024	<u>387.272.735</u>	<u>387.272.735</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1.678.181.816	1.678.181.816
Tại ngày 31/12/2024	<u>1.419.999.992</u>	<u>1.419.999.992</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	81.505.820	81.505.820
Tại ngày 31/12/2024	<u>81.505.820</u>	<u>81.505.820</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2024	81.505.820	81.505.820
Số dư tại 31/12/2024	<u>81.505.820</u>	<u>81.505.820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
 Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	56.636.026.339	-
Dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 (i)	56.636.026.339	-
Cộng	56.636.026.339	-

- (i) Dự án cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 đang được triển khai theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/5/2023:
- Nhà đầu tư: Công ty CP Đầu tư TDG Global.
 - Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global.
 - Tổng mức đầu tư: 285,892 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ là vốn tự có và 185,892 tỷ là vốn vay.
 - Quy mô dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án là 25 ha.
 - Địa điểm thực hiện dự án: thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
 - Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được Nhà nước cho thuê đất.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	127.741.953.394	127.741.953.394	81.697.257.778	81.697.257.778
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	56.377.364.555	56.377.364.555	56.305.901.248	56.305.901.248
Công ty TNHH Một thành viên Thuận Phát Hải Dương	-	-	17.906.231.112	17.906.231.112
Công ty TNHH thép Cường Phát DST	25.549.165.048	25.549.165.048	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VJCO	12.174.752.304	12.174.752.304	-	-
Các nhà cung cấp khác	33.640.671.487	33.640.671.487	7.485.125.418	7.485.125.418
Cộng	127.741.953.394	127.741.953.394	81.697.257.778	81.697.257.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	367.301.267	1.016.741.009	367.301.267	-	1.016.741.009
Thuế thu nhập cá nhân	767.262	-	25.234.092	15.119.735	-	9.347.095
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	102.294.211	102.294.211	-	-
Cộng	767.262	367.301.267	1.148.269.312	488.715.213	-	1.026.088.104

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.730.695.582	822.096.049
Cộng	1.730.695.582	822.096.049

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu cho thuê xưởng	1.253.826.000	1.198.000.890
Cộng	1.253.826.000	1.198.000.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Các khoản phải trả khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	-	-	132.000.000	132.000.000
Phải trả khác	-	-	132.000.000	132.000.000
Cộng	-	-	132.000.000	132.000.000

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240
Cộng	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nến, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1>Vay ngắn hạn	343.938.462.708	343.938.462.708	930.101.489.891	872.970.077.183	286.807.050.000	286.807.050.000
Ngân hàng MBBank - CN Đống Đa (i)	120.000.000.000	120.000.000.000	264.907.674.000	194.907.674.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (ii)	113.500.000.000	113.500.000.000	358.564.956.102	359.864.956.102	114.800.000.000	114.800.000.000
Ngân hàng TPBank - Hội sở	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng VPBank - CN Chương Dương (iii)	39.675.856.000	39.675.856.000	98.779.009.186	97.629.153.186	38.526.000.000	38.526.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (iv)	70.762.606.708	70.762.606.708	207.849.850.603	218.568.293.895	81.481.050.000	81.481.050.000
2> Vay dài hạn đến hạn trả	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (v)	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-	-
Cộng	345.478.462.708	345.478.462.708	931.641.489.891	872.970.077.183	286.807.050.000	286.807.050.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nến, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	-	-	-	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (v)	-	-	-	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
	-	-				-
2> Nợ thuê tài chính	540.081.496	540.081.496	-	360.054.336	900.135.832	900.135.832
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	540.081.496	540.081.496	-	360.054.336	900.135.832	900.135.832
3> Trái phiếu	138.292.494.291	138.292.494.291	100.173.630.137	1.881.135.846	40.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu thường (vii)	138.292.494.291	138.292.494.291	100.173.630.137	1.881.135.846	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	138.832.575.787	138.832.575.787	100.173.630.137	5.151.190.182	43.810.135.832	43.810.135.832

	Năm 2024			Năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	416.839.425	56.785.089	360.054.336	1.156.796.746	42.076.225	1.114.720.521
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	416.839.425	56.785.089	360.054.336	1.156.796.746	42.076.225	1.114.720.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17.3 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

- (i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 221559.24.059.392388.TD ngày 20/06/2024:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND, giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư các khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 166302.23.059.392388.TD ngày 16/10/2023 giao kết giữa MB và khách hàng.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khí LPG (Gas) của Khách hàng.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Biện pháp đảm bảo: Thế chấp hàng hoá là khí LPG (gas), vỏ bình gas và thương hiệu Thái Dương Gas duy nhất tại MB.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 120.000.000.000 VND.
- (ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 08/10/2024 (Gồm Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202400622 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202400623 ngày 08/10/2024):
- Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại các mặt hàng như: sắt, thép xây dựng, đá tập, gạch lát các loại...
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh (kỳ điều chỉnh lãi suất: Agribank Chi nhánh nơi cho vay được quyền chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay theo định kỳ 03 tháng/một lần). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 7%/năm (365 ngày).
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 113.500.000.000 VND.
- (iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cấp cho vay số CLC-24141-01 ngày 27/07/2024:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 27/07/2024, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hoá lỏng.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng 01 BĐS tại Thừa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội – UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do bên Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bên Ngân hàng được Bên Ngân hàng chấp nhận.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 39.675.856.000 VND.
- (iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/7942489/HĐTD ngày 24/06/2024:
- Hạn mức cho vay: 115.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/04/2025.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, phát hành thẻ tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 70.762.606.708 VND.
- (v): Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200368 ngày 03/07/2020:
- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VND.
 - Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng.
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương" để cho thuê.
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 1.540.000.000 VND, trong đó nợ gốc vay phải trả trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 là 1.540.000.000 VND.
- (vi): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.23.03/CTTC ngày 15/06/2023 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản cho thuê: Trạm biến áp 1000kVA-22/0.4kV có giá trị 1.988.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
 - Số tiền cho thuê: 1.080.163.000 VND, số tiền trả trước: 907.837.000 VND.
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng.
 - Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3%/năm. Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 540.081.496 VND.
- (vii): Trong năm, Công ty đã thực hiện các đợt phát hành trái phiếu như sau:
- Công ty phát hành 400 trái phiếu mã TDGH2326001, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 13,7%/năm; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/lần; mục đích phát hành: tái cơ cấu lại khoản nợ hình thành từ nguồn phát hành trái phiếu TDGBH2223001 đã đáo hạn vào ngày 18/01/2023 và thanh toán khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 40.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (đầu tư 95% giá trị trái phiếu phát hành), còn lại là nhà đầu tư cá nhân.
 - Công ty phát hành 1.000 trái phiếu mã TDGH2427001 ngày 13/09/2024, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 12,5%/năm; kỳ hạn trả lãi: 06 tháng/lần; mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 100.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (đầu tư 99% giá trị trái phiếu phát hành). Tại thời điểm ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nến, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2023	167.700.000.000	-	-	57.869.018.302	225.569.018.302
Tăng vốn trong năm trước	25.991.720.000	-	-	-	25.991.720.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.805.946.861	3.805.946.861
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.768.310.000)	(16.768.310.000)
Tại ngày 31/12/2023	193.691.720.000	-	-	44.906.655.163	238.598.375.163
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2024	193.691.720.000	-	-	44.906.655.163	238.598.375.163
Tăng vốn trong năm nay (i)	38.735.600.000	-	-	-	38.735.600.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.667.218.009	5.667.218.009
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(38.735.600.000)	(38.735.600.000)
Tại ngày 31/12/2024	232.427.320.000	-	-	11.838.273.172	244.265.593.172

(i) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 1705/2024/NQ-ĐHĐCĐTDG ngày 17 tháng 05 năm 2024 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo mức 20% mệnh giá : VND 38.735.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Minh Hiếu	16.684.200.000	7,18%	25.673.510.000	13,25%
Ông Võ Anh Thái	9.665.210.000	4,16%	19.625.090.000	10,13%
Ông Trương Đình Hải	20.197.200.000	8,69%	-	0,00%
Các cổ đông khác	185.880.710.000	79,97%	148.393.120.000	76,61%
Cộng	232.427.320.000	100%	193.691.720.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	193.691.720.000	167.700.000.000
Vốn góp tăng trong năm	38.735.600.000	25.991.720.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	232.427.320.000	193.691.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.735.600.000	16.768.310.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	<i>38.735.600.000</i>	<i>16.768.310.000</i>

5.18.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.242.732	19.369.172
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu phổ thông	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu phổ thông	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.412.775.030.135	1.353.590.053.995
Doanh thu bán thành phẩm	30.924.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.622.740.042	1.867.631.473
Cộng	<u>1.471.321.770.177</u>	<u>1.355.457.685.468</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.360.997.414.403	1.285.881.480.208
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.980.419.667	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.276.284.006	-
Cộng	<u>1.409.254.118.076</u>	<u>1.285.881.480.208</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.169.567.965	1.821.868.840
Cộng	<u>2.169.567.965</u>	<u>1.821.868.840</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.075.766.122	28.719.163.139
Chi phí phát hành trái phiếu	218.864.154	245.000.000
Cộng	<u>30.294.630.276</u>	<u>28.964.163.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	984.056.867	972.184.712
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	20.422.597.313	30.690.774.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.999.992	181.999.992
Cộng	21.588.654.172	31.844.958.753

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.313.726.724	1.248.768.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.326.288	652.864.116
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.768.093.033	3.039.850.446
Chi phí bằng tiền khác	184.690.933	499.517.025
Cộng	4.778.836.978	5.445.000.287

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas	2.020.150.801	-
Các khoản khác	-	5.001
Cộng	2.020.150.801	5.001

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	102.294.211	968.727.794
Các khoản chi phí không được trừ	2.808.996.210	-
Các khoản khác	2	-
Cộng	2.911.290.423	968.727.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.683.959.018	4.175.229.128
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.600.253.975)	(2.530.877.047)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.121.290.421	1.174.012.488
<i>Thù lao HĐQT, BKS không thường trực</i>	<i>210.000.000</i>	<i>156.000.000</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ</i>	<i>-</i>	<i>49.284.694</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>2.808.996.210</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	<i>102.294.211</i>	<i>968.727.794</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.721.544.396)	(3.704.889.535)
<i>Khoản điều chỉnh giảm giá vốn</i>	<i>(4.721.544.396)</i>	<i>(3.704.889.535)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	5.083.705.043	1.644.352.081
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.016.741.009	328.870.416
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.016.741.009	328.870.416
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	40.411.851
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.016.741.009	369.282.267

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	2.297.783.591	2.220.953.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	28.681.283.079	30.690.774.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.955.020	834.864.108
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.356.604.058	3.039.850.446
Chi phí khác bằng tiền	184.690.933	499.517.025
Cộng	35.488.316.681	37.289.959.040

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày về lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ được nhập vào gốc cho kỳ hạn mới	2.179.765.200	1.662.485.100
Hoán đổi trái phiếu	-	32.120.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	38.735.600.000	16.768.310.000

7.2 Tiền thực thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	930.101.489.891	860.045.010.957
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	98.292.494.291	8.125.000.000

7.3 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	874.700.131.519	794.145.797.957
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	7.880.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2024		Giá trị ghi số 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.787.538.502	-	12.585.624.203	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.028.105.665	-	95.460.435.017	-
Đầu tư tài chính	100.965.825.600	-	102.886.060.400	-
Cộng	336.781.469.767	-	210.932.119.620	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024	Giá trị ghi sổ 01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	484.311.038.495	330.617.185.832
Phải trả người bán và phải trả khác	128.460.813.634	82.548.118.018
Chi phí phải trả	1.730.695.582	822.096.049
Cộng	614.502.547.711	413.987.399.899

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.787.538.502	-	-	48.787.538.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.968.105.665	60.000.000	-	187.028.105.665
Đầu tư tài chính	38.965.825.600	-	62.000.000.000	100.965.825.600
Cộng	274.721.469.767	60.000.000	62.000.000.000	336.781.469.767
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.585.624.203	-	-	12.585.624.203
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.400.435.017	60.000.000	-	95.460.435.017
Đầu tư tài chính	42.886.060.400	-	60.000.000.000	102.886.060.400
Cộng	150.872.119.620	60.000.000	60.000.000.000	210.932.119.620

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	345.478.462.708	138.832.575.787	-	484.311.038.495
Phải trả người bán và phải trả khác	127.741.953.394	718.860.240	-	128.460.813.634
Chi phí phải trả	1.730.695.582	-	-	1.730.695.582
Cộng	474.951.111.684	139.551.436.027	-	614.502.547.711
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	286.807.050.000	43.810.135.832	-	330.617.185.832
Phải trả người bán và phải trả khác	81.829.257.778	718.860.240	-	82.548.118.018
Chi phí phải trả	822.096.049	-	-	822.096.049
Cộng	369.458.403.827	44.528.996.072	-	413.987.399.899

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Lương thưởng Ban Tổng GD			410.920.615	373.490.462
Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	410.920.615	373.490.462
Thù lao HĐQT			180.000.000	216.000.000
Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	72.000.000
Võ Anh Thái	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	54.000.000	72.000.000
Đình Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	18.000.000	-
Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Thù lao ban kiểm soát			120.000.000	120.000.000
Lương Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Dương Đình Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Trong năm, Công ty TDG tự kiểm tra rà soát và xác định được một số hoá đơn mua hàng hoá với các công ty có dấu hiệu rủi ro cao về thuế. Công ty đã khoanh vùng đối với các hoá đơn này để theo dõi và chờ Quyết định của cơ quan thuế.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa được kiểm tra quyết toán thuế cũng như chưa nhận được Quyết định chính thức nào từ đơn vị thuế quản lý. Công ty có thể phát sinh các nghĩa vụ thuế liên quan trong tương lai khi có Quyết định của Cơ quan Thuế.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Một số chỉ tiêu được trình bày do Báo cáo tài chính của Công ty điều chỉnh hồi tố, chi tiết như sau:

Khoản mục	Mã số	31/12/2023	01/01/2024 trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	24.025.493.202	25.845.493.202	1.820.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(12.854.112.988)	(13.900.612.942)	(1.046.499.954)
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	225	3.627.272.727	1.807.272.727	(1.820.000.000)
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính	226	(1.175.590.865)	(129.090.911)	1.046.499.954
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.810.135.832	43.810.135.832	40.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.108.279.174	367.301.267	(740.977.907)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.165.677.256	44.906.655.163	740.977.907
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.110.260.174	369.282.267	(740.977.907)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.064.968.954	3.805.946.861	740.977.907

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nính, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
Người lập biểu

